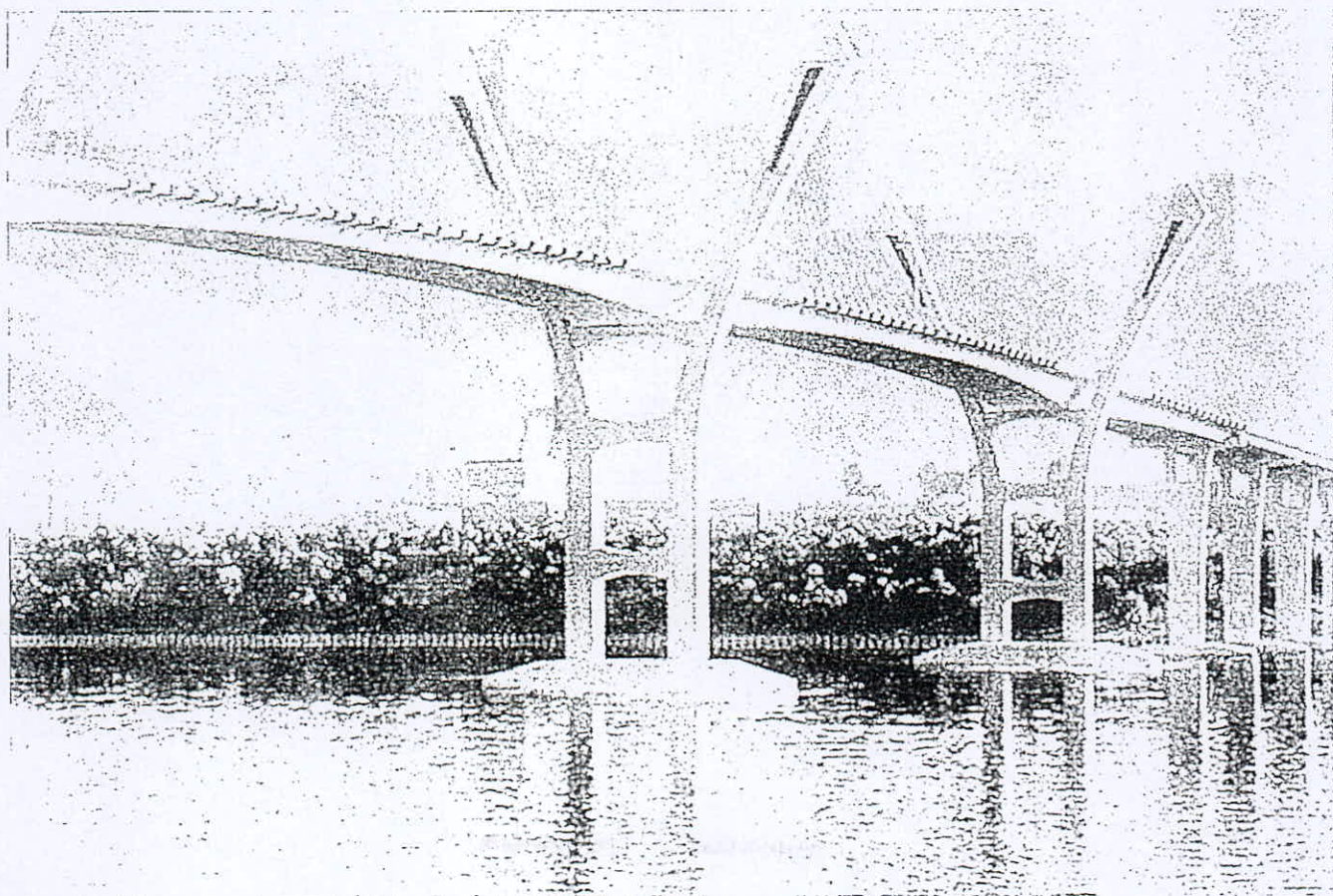




ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO PHƯƠNG PHÁP LUẬN
CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP
SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(DDCT) THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
NĂM 2022

DDCT[®]
HẢI PHÒNG



PHỤ LỤC I



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO

**Phương pháp luận chỉ số năng lực cạnh tranh
cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI)
thành phố Hải Phòng
năm 2022**

DDCI
HẢI PHÒNG

MỤC LỤC

DANH TỪ VIẾT TẮT.....	
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG.....	1
1.1. Bối cảnh và sự cần thiết triển khai DDCI Hải Phòng năm 2022.....	1
1.2. Nguyên tắc triển khai DDCI Hải Phòng năm 2022 ở cấp Sở, ban, ngành và địa phương.....	2
1.3. Mục tiêu của DDCI Hải Phòng năm 2022.....	3
1.4. Những sáng kiến tiếp tục được kế thừa.....	4
1.5. Những điểm mới trong DDCI Hải Phòng năm 2022.....	5
CHƯƠNG 2. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI KHẢO SÁT DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2022.....	8
2.1. Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng năm 2022.....	8
2.2. Phương pháp khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2022.....	9
2.3. Phương pháp tính điểm và xếp hạng.....	13
CHƯƠNG 3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ CHỈ SỐ DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2022.....	16
3.1. Cấu trúc của Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022.....	16
3.2. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp Sở, ban, ngành.....	18
3.3. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp địa phương.....	21
CHƯƠNG 4. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN.....	27
4.1. Kế hoạch thực hiện.....	27
4.2. Cơ chế phối hợp thực hiện công việc.....	34
PHỤ LỤC.....	36

DANH TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CSTP	Chỉ số thành phần
DDCI	Department & District Competitiveness Index (<i>Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương</i>)
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
HKD	Hộ kinh doanh
DN	Doanh nghiệp
HTX	Hợp tác xã
MXH	Mạng xã hội
PCI	Provincial Competitiveness Index (<i>Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh</i>)
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTHC	Thủ tục hành chính
TP	Thành phố
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Bối cảnh và sự cần thiết triển khai DDCI Hải Phòng năm 2022

Mức độ tác động của các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh do chính quyền 63 tỉnh, thành phố thực hiện trong thời gian qua được doanh nghiệp đánh giá thông qua nhiều cách thức, tiêu biểu trong số đó là Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiến hành điều tra hàng năm. Đặc biệt, không chỉ dừng lại ở đánh giá PCI, trước thực tiễn nhu cầu cần đánh giá hiệu quả hoạt động của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện cũng như bài học kinh nghiệm hiệu quả của đánh giá DDCI trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh và tăng cường tính trách nhiệm, minh bạch, cải tổ của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện ở Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Đồng Tháp... nhiều tỉnh, thành phố đã thực sự bắt tay vào đánh giá môi trường kinh doanh của mình một cách sâu sắc hơn, trong đó có thành phố Hải Phòng. Trong Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 03/06/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, giai đoạn 2021-2025 đã nhấn mạnh các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu: “Cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia hiệu quả vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”; Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 25/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ thành phố đã nêu mục tiêu: “Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện, phấn đấu thành phố Hải Phòng luôn là một trong 10 địa phương đạt thứ hạng cao nhất về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)”.

Năm 2020, thành phố Hải Phòng lần đầu tiên triển khai đánh giá DDCI và thu về những kết quả tương đối tích cực. Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh tinh thần cải cách năm 2020 và năm 2021, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 16/3/2022 về thực hiện phân tích kết quả khảo sát, điều tra và công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2021; triển khai đánh giá DDCI năm 2022 của thành phố Hải Phòng. Bên cạnh đó, PCI năm 2021 đã rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Năm 2021, Hải Phòng cũng mạnh mẽ vươn lên vị trí thứ 02 của bảng xếp hạng PCI với 70,61 điểm. Do đó, DDCI Hải Phòng năm 2022 triển khai nhằm mục đích đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, từ đó góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Hải Phòng. Cách thực hiện này được đánh giá là một bước đi mạnh mẽ và nỗ lực cải cách của thành phố Hải Phòng hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh một cách toàn diện.

- Thủ tục hành chính được cải thiện mạnh mẽ và bộ phận một cửa hoạt động hiệu quả;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh thiết thực, hiệu quả, công bằng;
- Chi phí không chính thức được đẩy lùi;
- Các nội dung phát triển bao trùm, xã hội, các xu hướng phát triển như công nghiệp 4.0, chuyển đổi số... được quan tâm;
- Môi trường, sinh thái, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh được chú trọng trong công tác điều hành, quản lý kinh tế;
- Các giá trị văn hóa, lịch sử được chú trọng bảo tồn trong quá trình điều hành, quản lý kinh tế.

Những nguyên tắc này là những thông lệ tốt được sử dụng làm nền tảng cho xây dựng Bộ chỉ số DDCI, là cơ sở hình thành thang điểm để các DN/HTX/HKD chấm điểm về chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện. Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022 và các công cụ như phiếu điều tra, công cụ xếp hạng đều tuân thủ và hướng đến các thông lệ tốt nêu trên. DDCI Hải Phòng năm 2022 sẽ là chiếc gương phản chiếu chính xác cảm nhận của các DN/HTX/HKD về công tác quản lý, điều hành kinh tế của các cấp chính quyền, đồng thời là một nhiệt kế đo lường sự hài lòng về môi trường đầu tư, kinh doanh và cảm nhận về triển vọng kinh doanh tại Hải Phòng.

1.3. Mục tiêu của DDCI Hải Phòng năm 2022

a) Mục tiêu tổng quát: Triển khai DDCI để thúc đẩy cải thiện chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện tại thành phố, tạo động lực cải cách liên tục và đồng bộ giữa các ngành, các cấp nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, minh bạch tại địa phương.

b) Mục tiêu cụ thể:

- DDCI nhằm mục tiêu xây dựng hình ảnh thân thiện và cầu thị của chính quyền cấp thành phố và cấp địa phương đối với các DN/HTX/HKD. Đây là hoạt động góp phần thực hiện yêu cầu của Chính phủ là chuyển từ chính quyền quản lý sang xây dựng chính quyền phục vụ.

- DDCI cung cấp cho lãnh đạo thành phố một công cụ hiệu quả để giám sát và chỉ đạo cải thiện chất lượng điều hành đối với các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện. Phản hồi của các DN/HTX/HKD qua điều tra DDCI cung cấp những thông tin chân thực, khách quan về quá trình thực hiện thủ tục hành chính

và làm việc với các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện. Đây là nguồn thông tin tham khảo độc lập, khách quan đối với lãnh đạo các cơ quan để chỉ đạo kịp thời nhằm cải thiện chất lượng hoạt động.

- DDCI giúp lãnh đạo thành phố xác định được những thực tiễn tốt trong cải cách hành chính tại các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, từ đó nhân rộng ra các đơn vị khác. Đây cũng là cách để khích lệ và phát huy sự năng động, sáng tạo của cán bộ công chức các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện trong thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo thành phố về nâng cao chất lượng điều hành và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

- DDCI hỗ trợ lãnh đạo các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện cải thiện hiệu quả hoạt động của đơn vị mình. Kết quả điều tra DDCI giúp lãnh đạo các cơ quan đó nhận diện rõ những điểm mạnh cần phát huy và những hạn chế cần khắc phục trong hoạt động của mỗi cơ quan trong diện đánh giá. Từ đó, lãnh đạo các cơ quan có thể xác định trọng tâm cải cách, lựa chọn và triển khai các giải pháp phù hợp thực tế và kịp thời.

- DDCI hướng tới tạo sự cạnh tranh, thi đua lành mạnh giữa các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện trong việc cải thiện mức độ hài lòng của nhà đầu tư, DN/HTX/HKD trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính tại mỗi cơ quan, từ đó góp phần vào nỗ lực chung của chính quyền thành phố trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho nhà đầu tư, DN/HTX/HKD.

- DDCI nhằm tạo ra kênh thông tin phản hồi rộng rãi, minh bạch và tin cậy để nhà đầu tư, DN/HTX/HKD tham gia đóng góp ý kiến đối với chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành trong việc nâng cao chất lượng điều hành và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn thành phố. Việc triển khai DCCI sẽ giúp nắm bắt, thu thập thường xuyên các khó khăn, vướng mắc của các DN/HTX/HKD tại địa phương, phản ánh kịp thời tới các cơ quan nhà nước có liên quan tại thành phố để có giải pháp xử lý nhanh chóng và hiệu quả.

1.4. Những sáng kiến tiếp tục được kế thừa

a. Tiếp tục lồng ghép các yếu tố về phát triển bao trùm, bền vững, xã hội, và môi trường

Nội dung và phương pháp tiếp cận mới của DDCI Hải Phòng năm 2020 đã đặc biệt chú trọng tới vấn đề về phát triển bao trùm, bền vững, môi trường và các khía cạnh xã hội, giá trị văn hóa, lịch sử thông qua việc lồng ghép các yếu tố này vào toàn bộ quá trình khảo sát, điều tra, công bố kết quả, lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch hành động.

DDCI Hải Phòng năm 2022 tiếp tục đề cập tới những vấn đề về môi

trường, sinh thái, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh trong khảo sát; các vấn đề về xã hội, phát triển bền vững; các vấn đề phát triển trong thời kì công nghiệp 4.0, chuyển đổi số... Vượt khỏi cách tiếp cận truyền thống, DDCI sẽ đánh giá chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các cơ quan, chính quyền địa phương từ các góc độ này. Bằng cách đó, DDCI sẽ khuyến khích chính quyền thành phố, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện chú ý và quan tâm đúng mức về hoạt động quản lý, điều hành kinh tế tại Hải Phòng, đảm bảo hài hòa các vấn đề về phát triển bao trùm, xã hội và môi trường trong quá trình phát triển kinh tế.

Đặc biệt trong sáng kiến mới của phương pháp luận PCI năm 2021 cũng đã đề cập đến nội dung “chỉ số xanh”. Do đó, cách tiếp cận của DDCI Hải Phòng từ giai đoạn đầu đã phản ánh đúng xu thế phát triển bền vững, phát triển toàn diện.

b. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai DDCI Hải Phòng năm 2022

Trên kinh nghiệm và thực tiễn triển khai DDCI năm 2020 và năm 2021 tại thành phố và các tỉnh khác, DDCI Hải Phòng năm 2022 tiếp tục được nâng cấp và cải thiện phương pháp luận cũng như cách thức triển khai, với mục tiêu đảm bảo DDCI phản ánh chính xác hơn, kịp thời hơn, toàn diện hơn các mặt quản lý, điều hành kinh tế tại các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện. Phương pháp luận được hiệu chỉnh cho phép tăng cường sử dụng các ứng dụng CNTT và nền tảng internet để hỗ trợ cho việc triển khai DDCI Hải Phòng năm 2022, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc triển khai, thực hiện, khai thác và sử dụng kết quả DDCI, phục vụ cho công tác điều hành, lập kế hoạch cải thiện chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện; qua đó nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh và năng lực cạnh tranh của thành phố.

Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng đã được chuẩn hóa, xây dựng trên nền tảng trực tuyến (platform). Nền tảng công nghệ đang được ứng dụng đối với DDCI Hải Phòng hiện tại cho phép toàn bộ quá trình điều tra, xử lý số liệu và trả kết quả điều tra được thực hiện trực tuyến với sự hỗ trợ của công nghệ điện toán đám mây. Năm 2021, tuy gặp nhiều khó khăn do giãn cách xã hội nhưng cũng đã ghi nhận sự tham gia tích cực và ủng hộ của đông đảo DN/HTX/HKD trên địa bàn thành phố. Do đó, DDCI Hải Phòng năm 2022 dự kiến sẽ đẩy mạnh triển khai khảo sát trực tuyến. Điều này cũng cho phép thành phố nắm bắt được kết quả về đánh giá chất lượng công tác điều hành toàn diện, gần như tức thời sau khi hoạt động điều tra, khảo sát được hoàn thành.

1.5. Những điểm mới trong DDCI Hải Phòng năm 2022

Phát triển và bổ sung một số câu hỏi mới: Trong phiếu khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2022 sẽ rà soát, loại bỏ các chỉ tiêu không còn quan trọng, bổ sung một số câu hỏi mới để các DN/HTX/HKD đóng góp ý kiến thêm về những vấn đề chính mà họ thấy cần cải thiện trong thời gian tới. Những ý kiến này sẽ được tổng hợp và đề xuất (nếu có) trong báo cáo cuối cùng.

Cải tiến và hoàn thiện những CSTP hiện có theo phương pháp luận PCI năm 2021: Năm 2021, PCI đã có những điều chỉnh về các chỉ số và chỉ tiêu. Tuy nhiên nếu so sánh với phương pháp luận trước đây của DDCI Hải Phòng thì các CSTP đã có những lồng ghép từ những năm đầu thực hiện. Ví dụ như việc cấp phép trong đánh giá gia nhập thị trường, cạnh tranh bình đẳng giữa các nhóm đối tượng như DNNN, DN FDI, Doanh nghiệp “thân hữu” với chính quyền và doanh nghiệp nhỏ và vừa, đánh giá mức độ sử dụng dịch công trực tuyến của doanh nghiệp, đánh giá việc thực hiện các cam kết đối thoại của các cơ quan nhà nước và lãnh đạo. Do đó, DDCI Hải Phòng vẫn tiếp tục cập nhật và hoàn thiện để phản ánh tốt nhất những chuyển động cải cách thực tế tại thành phố. Những CSTP hiện có cũng được chỉnh lý và hoàn thiện hơn. Cụ thể như sau:

CSTP “Gia nhập thị trường và hoạt động cấp phép” được điều chỉnh thành “Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC” giúp đánh giá toàn diện hơn quá trình thực hiện TTHC ở các cơ quan từ lúc bắt đầu tìm hiểu thực hiện đến khi nhận kết quả. Phiếu khảo sát Sở, ban, ngành được bổ sung thêm câu hỏi về mức độ phức tạp của các giấy tờ/thủ tục mà các DN/HTX phải thực hiện thêm ở các cơ quan và tác động đến kế hoạch sản xuất kinh doanh.

CSTP “Chi phí thời gian thực hiện TTHC và tuân thủ quy định pháp luật” sẽ được bổ sung thêm các chỉ tiêu liên quan đến hiệu quả của việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến trong việc cắt giảm chi phí và thời gian cho DN/HTX.

CSTP “Cạnh tranh bình đẳng” cũng được điều chỉnh để phản ánh chính xác hơn về cảm nhận của người trả lời, nhấn mạnh tình trạng phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp “thân hữu” với chính quyền so với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CSTP “Tính minh bạch và ứng dụng CNTT” cũng được điều chỉnh để phản ánh đúng và rõ hơn về những tiêu chí liên quan. Các tiêu chí về thực hiện dịch vụ công trực tuyến được bổ sung, đánh giá về hiệu quả thực hiện. Ngoài ra, trong vài trường hợp, cách đặt câu hỏi được điều chỉnh để người đọc dễ hiểu hơn và đánh giá cảm nhận một cách chính xác.

CSTP “Tính năng động và hiệu lực của cơ quan” và CSTP “Vai trò của người đứng đầu” sẽ gộp thành chỉ số “Tính năng động và tiên phong của cơ quan” vừa thể hiện được vai trò của người đứng đầu cơ quan trong công tác điều

hành, vừa thể hiện sự linh hoạt của cả cơ quan và người lãnh đạo trong việc tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh, tránh việc trùng lặp các chỉ tiêu và đưa ra những câu hỏi thực tế, DN/HTX hoàn toàn có đủ hiểu biết để đưa ra nhận định và trả lời.

CSTP “Hiệu lực thực thi văn bản pháp luật và thiết chế pháp lý” đổi thành “Hiệu lực thực thi văn bản pháp luật và hiệu lực thiết chế”. Trong đó, chỉ số này có điều chỉnh, cắt bớt một số chỉ tiêu về cơ chế khiếu nại, bổ sung thêm chỉ tiêu về hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX, HKD.

Như vậy sau khi rà soát, Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở, ban, ngành giảm 01 Chỉ số, cắt bỏ 26 chỉ tiêu cũ, bổ sung 21 chỉ tiêu mới; Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở địa phương giảm 01 Chỉ số, cắt bỏ 35 chỉ tiêu cũ, bổ sung 25 chỉ tiêu mới. Sau khi điều chỉnh, bổ sung, Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở, ban, ngành gồm 08 chỉ số thành phần với 53 chỉ tiêu; Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với địa phương gồm 09 chỉ số thành phần với 85 chỉ tiêu.

(Nội dung chi tiết tại phụ lục)

Vừa cập nhật vừa duy trì các CSTP: Trong quá trình nghiên cứu phương pháp luận PCI 2021 và thực tế rút kinh nghiệm từ 2 năm thực hiện DDCI, DDCI Hải Phòng đã rà soát, loại bỏ những chỉ tiêu không còn phù hợp, bổ sung những chỉ tiêu mới nhưng cơ bản vẫn giữ những chỉ tiêu và CSTP cơ bản. Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022 vừa phản ánh kịp thời nhịp độ cải cách của các cơ quan tại thành phố, với các chỉ tiêu phù hợp, đo lường được chất lượng quản lý, điều hành vừa phải giữ được tính ổn định qua thời gian, để làm cơ sở so sánh cho các cơ quan đánh giá chính xác những thay đổi, biến động về chất lượng điều hành kinh tế và kiểm nghiệm mối liên hệ với hiệu quả kinh doanh của DN/HTX/HKD.

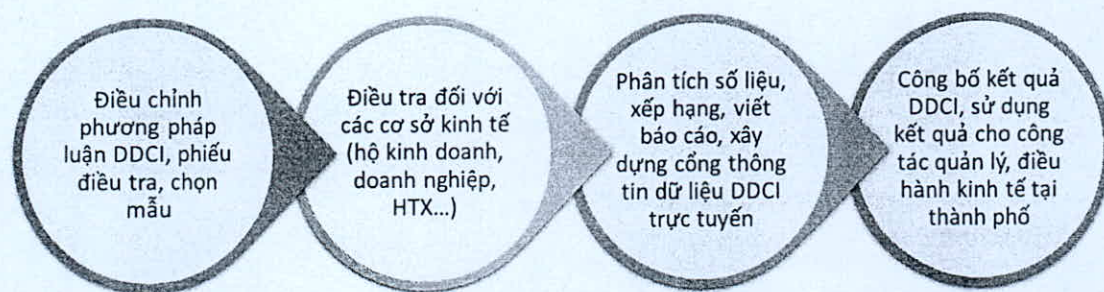
Đẩy mạnh khảo sát trực tuyến: Việc khảo sát trực tuyến trên nền tảng platform sẽ được tăng cường sử dụng. Để hình thức này được triển khai hiệu quả, hoạt động truyền thông cần được đẩy mạnh và đặc biệt là sự hỗ trợ của các cán bộ điều tra để hướng dẫn và theo dõi tiến độ và chất lượng phiếu trả lời. Ngoài ra, hình thức gửi thư điện tử đến các DN, HTX, HKD ngoài danh sách mẫu để thu thập thêm ý kiến đánh giá cũng được xem xét thực hiện.

CHƯƠNG 2. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI KHẢO SÁT DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2022

2.1. Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng năm 2022

Do sự đa dạng của các hoạt động và bản chất công việc tư vấn này, các phương pháp và cách tiếp cận khác nhau được đơn vị tư vấn kết hợp sử dụng. Ngoài ra, phương pháp tham vấn với sự tham gia chặt chẽ của các bên liên quan địa phương sẽ là nguyên tắc chung bao quát trong tất cả các hoạt động.

Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng năm 2022 được chia thành bốn bước chính như sau:



Bước 1: Điều chỉnh Phương pháp luận DDCI và phiếu điều tra: Việc hiệu chỉnh Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022 sẽ dựa trên việc nghiên cứu tình hình thực tiễn, rút kinh nghiệm từ phương pháp luận PCI 2021, việc xây dựng phương pháp luận và quá trình triển khai điều tra, khảo sát, kết quả phân tích DDCI Hải Phòng năm 2020 và 2021. Việc hiệu chỉnh Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022 sẽ đồng thời với việc hiệu chỉnh lại các công cụ khảo sát và phân tích, xử lý dữ liệu.

Bước 2: Tiến hành điều tra đối với các cơ sở kinh tế (DN/HTX/HKD): DDCI Hải Phòng năm 2022 sẽ khảo sát các DN/HTX/HKD với số phiếu dự kiến thu về là 2.500 phiếu thông qua khảo sát trực tuyến và trực tiếp. Các phiếu thu về sẽ được rà soát, giám sát nhằm đảm bảo chất lượng phiếu trả lời, sau đó sẽ được làm sạch, phê duyệt và nhập liệu vào hệ thống xử lý dữ liệu.

Bước 3: Phân tích số liệu và xây dựng báo cáo xếp hạng: Đơn vị tư vấn sẽ thực hiện tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu khảo sát, điều tra DDCI Hải Phòng năm 2022, tính toán điểm số và xếp hạng các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, từ đó xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt về DDCI Hải Phòng năm 2022.

Bước 4: Phê duyệt và công bố kết quả đánh giá DDCI: Căn cứ văn bản trình duyệt của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và tổ chức công bố kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá

DDCI Hải Phòng năm 2022. Sau đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện chia sẻ dữ liệu thống kê, báo cáo phân tích, đánh giá, kết quả điểm số và xếp hạng DDCI Hải Phòng năm 2022 trên môi trường Internet.

2.2. Phương pháp khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2022

2.2.1. Đối tượng tham gia khảo sát

a. DDCI cấp Sở, ban, ngành

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2022 chủ yếu là doanh nghiệp và hợp tác xã. Trong một số trường hợp, các hộ kinh doanh có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành khi các hộ kinh doanh đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện TTHC với Sở, ban, ngành. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất, trong các tài liệu về sau sẽ sử dụng thuật ngữ “DN/HTX” để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp Sở, ban, ngành.

b. DDCI cấp địa phương

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2022 chủ yếu là các hộ kinh doanh. Ngoài ra, các hợp tác xã hoặc doanh nghiệp có đăng ký hoặc hoạt động ở quận, huyện và có tương tác với chính quyền địa phương cũng có thể lựa chọn trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất, các tài liệu về sau sẽ sử dụng thuật ngữ “HKD” để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp địa phương.

2.2.2. Đối tượng đánh giá

a. DDCI cấp Sở, ban, ngành

DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2022 tiến hành đánh giá 21 Sở, ban, ngành, cụ thể như sau: (1) Sở Kế hoạch và Đầu tư, (2) Sở Tài chính, (3) Sở Tài nguyên và Môi trường, (4) Sở Xây dựng, (5) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (6) Sở Giao thông Vận tải, (7) Sở Khoa học và Công nghệ, (8) Sở Giáo dục và Đào tạo, (9) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, (10) Sở Công Thương, (11) Sở Tư pháp, (12) Thông tin và Truyền thông, (13) Sở Y tế, (14) Sở Văn hóa và Thể thao, (15) Sở Du lịch, (16) Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, (17) Công an thành phố, (18) Cục Thuế thành phố, (19) Cục Hải quan thành phố, (20) Bảo hiểm xã hội thành phố, (21) Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh thành phố Hải Phòng.

b. DDCI cấp địa phương

DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2021 tiếp tục đánh giá chất lượng điều hành của 15 quận, huyện trên địa bàn thành phố gồm: (1) Hồng

Bàng, (2) Ngô Quyền, (3) Lê Chân, (4) Kiến An, (5) Hải An, (6) Đồ Sơn, (7) Dương Kinh, (8) An Dương, (9) An Lão, (10) Cát Hải, (11) Kiến Thụy, (12) Thủy Nguyên, (13) Tiên Lãng, (14) Vĩnh Bảo, (15) Bạch Long Vĩ.

Lưu ý: Theo Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 16/3/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Thực hiện phân tích kết quả khảo sát, điều tra và công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2021, triển khai đánh giá DDCI năm 2022 của thành phố Hải Phòng. DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2022 vẫn tiến hành khảo sát, đánh giá, chấm điểm huyện Bạch Long Vĩ, tuy nhiên không đưa kết quả khảo sát, đánh giá, chấm điểm của huyện Bạch Long Vĩ vào xếp hạng DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2022 để công bố mà sẽ ghi nhận kết quả khảo sát, đánh giá, chấm điểm đó mang ý nghĩa tham khảo nội bộ.

Tuy nhiên theo Công văn số 549/UBND-KTHT của UBND huyện Bạch Long Vĩ về việc cung cấp dữ liệu điện tử về doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện thủ tục hành chính hoặc dịch vụ công điện tử từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022, sau khi rà soát các thông tin thực hiện, UBND huyện Bạch Long Vĩ không có DN/HTX/HKD thực hiện thủ tục hành chính hoặc dịch vụ công. Do đó, huyện Bạch Long Vĩ sẽ không có mẫu khảo sát trong triển khai DDCI Hải Phòng năm 2022.

2.2.3. Phương pháp chọn mẫu

Danh sách mẫu khảo sát được tổng hợp từ danh sách tổng hợp các DN/HTX/HKD đã làm thủ tục hành chính tại các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện do các đơn vị này cung cấp; danh sách DN/HTX/HKD đang hoạt động do Cục Thống kê thành phố cung cấp cùng với danh sách DN/HTX/HKD có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do Cục Thuế thành phố cung cấp. Để tránh tình trạng danh sách chỉ có những DN/HTX/HKD có quá trình thực hiện TTHC tốt, không phát sinh vấn đề được lựa chọn, đơn vị tư vấn kết hợp cùng danh sách các DN/HTX/HKD do Cục Thống kê và Cục Thuế thành phố cung cấp để bổ sung thêm mẫu vào danh sách khảo sát với những trường hợp thiếu mẫu hoặc cần mẫu bổ sung. Những DN/HTX/HKD này vẫn đảm bảo đúng các tiêu chí chọn mẫu, đủ hiểu biết về các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện để đánh giá chính xác và khách quan.

Việc chọn mẫu sẽ thực hiện theo các bước như sau:

- Bước 1: Tổng hợp, rà soát và xác minh lại danh sách mẫu từ 3 đầu mối cung cấp. Đơn vị tư vấn sẽ loại bỏ các mẫu trùng lặp (do 1 DN/HTX/HKD có thể thực hiện nhiều thủ tục hành chính khác nhau ở 1 cơ quan) và làm sạch danh sách để tránh trùng mẫu (tránh trường hợp một DN/HTX/HKD đánh giá nhiều lần một đơn vị).

- Bước 2: Dựa trên số lượng mẫu tổng thể được tổng hợp, đơn vị tư vấn sẽ tiến hành xây dựng khung chọn mẫu bằng cách tính toán tỉ lệ và số lượng phân bổ mẫu dự kiến cho 2 phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.

- Bước 3: Tiến hành chọn mẫu theo tỷ lệ đảm bảo các nguyên tắc cơ bản như có ý nghĩa thống kê (tức là số DN/HTX/HKD đạt được mức tối thiểu đối với từng đơn vị) và phù hợp với tỷ lệ DN/HTX/HKD thực hiện TTHC hoặc đang hoạt động ở địa phương (đơn vị nào có nhiều DN/HTX/HKD thực hiện TTHC/đang hoạt động ở địa phương thì lấy mẫu nhiều hơn đơn vị có ít DN/HTX/HKD thực hiện TTHC/đang hoạt động ở địa phương).

Trong quá trình chọn mẫu này, đơn vị tư vấn đồng thời xây dựng một số lượng mẫu dự phòng để thay thế trong trường hợp không thể liên lạc được DN/HTX/HKD hoặc DN/HTX/HKD không hợp tác trả lời phiếu khảo sát.

a. Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành

Các DN/HTX được lựa chọn để đánh giá những lĩnh vực mà họ đã từng làm việc hoặc có đủ hiểu biết về các Sở, ban, ngành thông qua 23 mẫu phiếu đánh giá 23 lĩnh vực của 21 Sở, ban, ngành. Phương pháp được sử dụng là phương pháp chọn mẫu theo tỉ lệ DN/HTX có tương tác với Sở, ban, ngành (theo danh sách mẫu mà các Sở, ban, ngành đã cung cấp trước đó). Đối với một số Sở, ban, ngành có ít DN/HTX tương tác sẽ ưu tiên lấy mẫu trước và lấy mẫu gần như toàn bộ danh sách mà Sở, ban, ngành cung cấp cũng như bổ sung thêm mẫu dựa trên phân loại ngành nghề đặc thù có tương tác và hiểu biết về Sở, ban, ngành đó. Đồng thời, để cân đối tỉ lệ phân bổ mẫu giữa các Sở, ban, ngành, việc chọn mẫu khảo sát cũng giới hạn số lượng mẫu đối với các Sở, ban, ngành có số lượng DN/HTX tương tác lớn (cơ quan Thuế, Bảo hiểm xã hội, Hải quan...) cho phù hợp.

Mẫu khảo sát cho DDCI cấp Sở, ban, ngành được lựa chọn trên nguyên tắc đảm bảo bao quát các lĩnh vực chức năng quản lý nhà nước, điều hành kinh tế và dịch vụ công của Sở, ban, ngành.

Việc chọn mẫu khảo sát sẽ đảm bảo mỗi Sở, ban, ngành thực hiện các lĩnh vực quản lý nhà nước/dịch vụ công phải có tối thiểu 30 phiếu trả lời. Với các Sở, ban, ngành có cỡ mẫu nhỏ hơn 30, sẽ đánh giá toàn bộ các DN/HTX thực hiện TTHC và sử dụng dịch vụ công với Sở, ban, ngành đó như đã nêu ở trên.

Dự kiến tổng cỡ mẫu khảo sát dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành là 1.650 DN/HTX.

b. Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương

Phương pháp được sử dụng cho phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương là phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng đồng tỉ lệ tại mỗi địa phương để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm hộ kinh doanh theo số lượng, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Tỉ lệ này được tính toán dựa trên tỉ lệ số hộ kinh doanh ở địa phương đó trên tổng số hộ kinh doanh của thành phố (đã bao gồm số lượng mẫu của Bạch Long Vĩ được phân chia theo tỉ lệ cho các địa phương còn lại). Với các địa phương có số lượng hộ kinh doanh thấp, mẫu hộ kinh doanh sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo số lượng mẫu tối thiểu về mặt thống kê và cân đối với các địa phương có số lượng hộ kinh doanh lớn.

Dự kiến tổng cỡ mẫu dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương là 850 hộ kinh doanh (bao gồm một số DN/HTX có tương tác với chính quyền quận, huyện). Cỡ mẫu này được tính toán để đảm bảo tính khoa học của chỉ số và hiệu quả của nguồn lực tài chính trong giới hạn cho phép của thành phố.

Như vậy, tổng cỡ mẫu dự kiến khảo sát của DDCI Hải Phòng năm 2022 là 2.500 mẫu (bao gồm dự kiến 1.650 mẫu dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành và 850 mẫu dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương).

2.2.4. Cách thức tiếp cận điều tra

a. Điều tra trực tuyến là phương pháp chủ yếu

DDCI Hải Phòng năm 2022 sẽ đẩy mạnh hình thức khảo sát trực tuyến trên nền tảng platform. Đây là hình thức khảo sát nhanh chóng, hiệu quả và đảm bảo an toàn trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên số liệu thu về vẫn được kiểm soát chặt chẽ bởi Cục Thống kê và đơn vị tư vấn (Khảo sát bằng phiếu trực tuyến trên trang web: <https://haiphong.ddci.org.vn/Online>). Công cụ thiết kế theo hướng đơn giản, tiện dụng và dễ sử dụng với người dùng, đính kèm hướng dẫn cụ thể. Dự kiến tỉ lệ khảo sát trực tuyến DDCI Hải Phòng năm 2022 là khoảng 60%. DDCI Hải Phòng năm 2022 tập trung điều tra trực tuyến phiếu Sở, ban, ngành với đối tượng DN/HTX vì đây là nhóm đối tượng có khả năng tiếp cận công nghệ thông tin tốt và khả năng phản hồi cao.

Tuy nhiên, để hình thức khảo sát trực tuyến này có được phản hồi tốt cần đẩy mạnh công tác truyền thông tới các DN/HTX/HKD cũng như sự hỗ trợ, theo dõi tiến độ, thúc đẩy tiến độ phản hồi của cán bộ thống kê trong vai trò hướng dẫn từ xa.

b. Kết hợp khảo sát trực tiếp

Phương pháp phỏng vấn trực tiếp các DN, HTX, HKD theo danh sách mẫu đã được lựa chọn cũng được kết hợp song song trong điều tra DDCI Hải Phòng năm 2022. Nhóm đối tượng chủ yếu của phương pháp khảo sát trực tiếp là các

HKD ở phiếu khảo sát cấp địa phương do khả năng tiếp cận công nghệ hạn chế hơn so với nhóm DN/HTX. Theo đó, đơn vị tư vấn sẽ tiếp tục phối hợp với Cục Thống kê tổ chức, bố trí nhiệm vụ khảo sát, thu thập số liệu thông qua mạng lưới các điều tra viên ở các địa phương.

2.2.5. Thời gian điều tra

Thời gian điều tra khảo sát dự kiến trong tháng 12 năm 2022.

Thời hiệu của các thông tin, dữ liệu về cảm nhận, chấm điểm của DN/HTX/HKD đối với các nội dung được khảo sát là đối với năm 2022.

2.3. Phương pháp tính điểm và xếp hạng

2.3.1. Tính điểm các chỉ số thành phần

Các chỉ số DDCI được chuẩn hóa điểm theo thang điểm từ 1-5 với mức độ cảm nhận từ rất xấu đến tốt (cảm nhận tốt dần lên). Các thông số đều được sắp xếp theo hướng tích cực tăng dần (giá trị càng cao càng tốt).

Đến đây, việc tính toán điểm chỉ số thành phần ở mỗi Sở, ban, ngành được thực hiện bằng cách lấy bình quân điểm tất cả thông số của Sở, ban, ngành đó. Do đó, cách tính điểm chỉ số thành phần thông thường sẽ theo phương thức lấy bình quân điểm các thông số:

$$Dept_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

Dept_t: điểm chỉ số thành phần thứ t; có 09 chỉ số thành phần được sử dụng để tính điểm nên t nhận giá trị từ 01 - 09;

m: số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần *Dict_t*; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

P₁, P₂, P₃, ..., P_m: là điểm số của chỉ tiêu thứ 1; 2; 3; ...; m (với m là số tự nhiên dương).

Tương tự, việc tính toán điểm các chỉ số thành phần DDCI quận, huyện cũng được thực hiện bằng cách lấy bình quân điểm tất cả các thông số. Cách tính điểm như sau:

$$Dict_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

Dict_t: điểm chỉ số thành phần thứ t; có 10 chỉ số thành phần được sử dụng









để tính điểm nên t nhận giá trị từ 1-10;

m: số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần $Dict_t$; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

$P_1, P_2, P_3, \dots, P_m$: là điểm số của chỉ tiêu thứ 1; 2; 3; ...; m (với m là số tự nhiên dương).

2.3.2. Xếp hạng

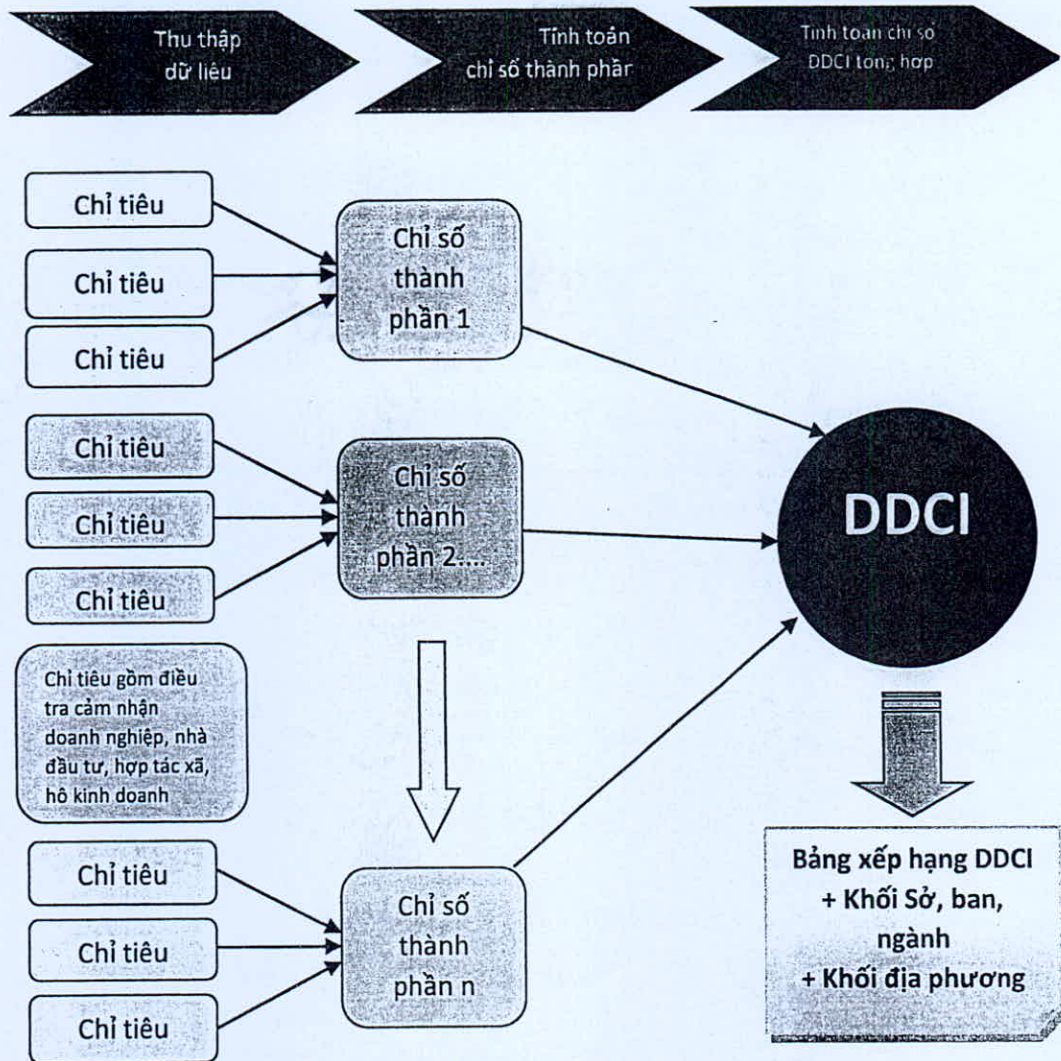
Điểm số của các chỉ tiêu và chỉ số thành phần sẽ được quy đổi về thang điểm 10, sau đó tổng hợp lại thành điểm số DDCI cuối cùng. Điểm số DDCI cấp Sở, ban, ngành và điểm số DDCI cấp địa phương cuối cùng sẽ được quy đổi tiếp về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp theo hai nhóm xếp hạng: DDCI cấp Sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.

	Rất tốt
	Tốt
	Khá
	Trung bình khá
	Trung bình
	Trung bình thấp
	Kém
	Rất kém

Với **DDCI cấp Sở, ban, ngành**, điểm số của các Sở, ban, ngành, được quy đổi về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp, với các thang điểm tương ứng như sau: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).

Tương tự, với **DDCI cấp địa phương**, các quận, huyện đồng thời cũng được xếp vào các nhóm năng lực điều hành: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).

Sơ đồ phương pháp tính điểm các chỉ tiêu, chỉ số thành phần



2.3.3. Tổng hợp dữ liệu cuối cùng và viết báo cáo phân tích

Bước cuối cùng là tổng hợp kết quả điểm số và xếp hạng các Sở, ban, ngành và địa phương từ cao đến thấp theo hai nhóm xếp hạng: DDCI cấp Sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.

Các bảng khác tổng hợp kết quả của từng chỉ số thành phần và tiêu chí đánh giá cũng sẽ được trình bày cụ thể để làm tư liệu cho các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện của thành phố tham khảo và có hướng cải thiện tình hình.

Sản phẩm cuối cùng được công bố là “*Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2022*”, kết quả phân tích dữ liệu điều tra và phiếu khảo sát.

Những sản phẩm này sẽ được giới thiệu tại Hội nghị công bố kết quả đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2022. Đây là cơ sở quan trọng cho việc lập kế hoạch cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh và chương trình hành động tại các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện.

CHƯƠNG 3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ CHỈ SỐ DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2022

3.1. Cấu trúc của Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022

Vai trò nhiệm vụ, chức năng quản lý của các Sở, ban, ngành có sự khác biệt rất lớn so với chính quyền cấp quận, huyện. Bên cạnh đó, đối tượng phục vụ cũng như đối tượng có quan hệ tương tác thường xuyên giữa các Sở, ban, ngành và chính quyền quận, huyện cũng rất khác nhau. Trong khi các đối tượng phục vụ chính của các Sở, ban, ngành là DN, HTX (và một phần nhỏ là các HKD) thì đối với chính quyền các quận, huyện, đối tượng phục vụ chính lại là các HKD (và một phần các DN/HTX). Vì lý do này để đảm bảo đánh giá chính xác, công bằng, Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng sẽ gồm hai chỉ số: (i) DDCI cấp Sở, ban, ngành và (ii) DDCI cấp địa phương (quận/huyện).

Các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu có tính đại diện và là mẫu số chung để so sánh về năng lực quản lý, điều hành kinh tế giữa Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện. Đây là nguyên tắc nhằm đảm bảo tính hợp lý và khả năng so sánh, xếp hạng công bằng giữa các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện. Mỗi chỉ số thành phần được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu khác nhau. Các chỉ tiêu này phản ánh chi tiết những nội dung của chỉ số thành phần, cung cấp các thông tin đầy đủ, toàn diện, chi tiết về các mặt của công tác quản lý, điều hành kinh tế bởi các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện. Tương tự như chỉ số thành phần, các chỉ tiêu phải đảm bảo được tính đại diện, phải là mẫu số chung, thước đo chung và có ý nghĩa áp dụng đối với tất cả các đơn vị được đánh giá.

Bảng dưới đây trình bày về nội hàm của các chỉ số thành phần chính trong Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022.

CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG DDCI HẢI PHÒNG 2022

(1) Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC: Chỉ số này liên quan đến tất cả các TTHC mà các cơ sở kinh tế phải thực hiện trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký kinh doanh, thủ tục đầu tư, thủ tục đăng ký lao động, thuế, bảo hiểm xã hội, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường... và việc cung cấp dịch vụ công, TTHC nói chung của sở, ban, ngành và địa phương.

(2) Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin: Chỉ số này đánh giá khả năng và sự dễ dàng khi DN/HTX/HKD có thể tiếp cận những thông tin cần thiết cho hoạt động kinh doanh và mức độ hữu dụng của ứng dụng CNTT trong cung cấp thông tin tới các đối tượng kinh doanh.

(3) Chi phí thời gian thực hiện TTHC và tuân thủ pháp luật: Chi phí này đo lường thời gian, chi phí mà các DN/HTX/HKD phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và tuân thủ các quy định pháp luật trong quá trình sản xuất kinh doanh, cụ thể được đo lường bằng thời gian hay số lần đi lại cho việc tìm hiểu quy định, thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, giấy tờ, liên lạc, tiếp xúc với cơ quan có liên quan để thực hiện TTHC hoặc quy định của pháp luật, hoặc bằng thời gian DN phải dành cho việc tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra bởi các cơ quan quản lý.

(4) Chi phí không chính thức: Chỉ số này đánh giá về phạm vi và mức độ của các khoản chi phí không chính thức mà các DN/HTX/HKD phải bỏ ra khi thực hiện các TTHC, khi thực hiện các quy định pháp luật hoặc trong quá trình tương tác với các cơ quan chính quyền trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(5) Tính năng động và tiên phong của các cơ quan chính quyền: Nội dung CSTP này tập trung vào các vấn đề như sự năng động, sáng tạo, tính tiên phong, chủ động, tích cực của lãnh đạo và các cơ quan chính quyền trong thực hiện các quy định chính sách của pháp luật và Ủy ban nhân dân thành phố và hiệu quả trong giải quyết các vướng mắc, khó khăn để tạo thuận lợi cho các DN/HTX/HKD.

(6) Cạnh tranh bình đẳng: Chỉ số thành phần này đề cập đến sự đối xử công bằng giữa các cơ sở kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh khi gia nhập thị trường, khi tiếp cận các cơ hội kinh doanh, nguồn lực cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh, khi tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ. Cạnh tranh bình đẳng trong phạm vi khảo sát DDCI đưa ra được hiểu là không có sự phân biệt đối xử giữa các đối tượng kinh doanh với nhau theo hình thức sở hữu, theo quy mô của cơ sở sản xuất kinh doanh hay theo mức độ thân hữu với cơ quan chính quyền (ví dụ giữa DNNN, DN FDI với các cơ sở kinh doanh thuộc khu vực tư nhân, giữa DN/HTX/HKD lớn với DN/HTX/HKD nhỏ, giữa DN/HTX/HKD với DN/HTX/HKD “thân hữu” với chính quyền, giữa HKD với DN, HTX, giữa DN/HTX/HKD trong địa phương và ngoài địa phương).

(7) Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh: Nội dung chỉ số này tập trung đến các lĩnh vực thuộc chức năng của các Sở, ban, ngành và địa phương trong việc thu hút đầu tư, tạo điều kiện giúp các cơ sở kinh tế phát triển tốt nhất và đo lường mức độ hiệu quả của các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư, các chương trình, chính sách hỗ trợ có tác động tới hoạt động kinh doanh của các DN/HTX/HKD.

(8) Hiệu lực thực thi văn bản chính sách và hiệu lực thiết chế: Chỉ số này được xây dựng nhằm đánh giá hiệu quả của các cơ quan chính quyền trong việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật, chính sách (một nội dung quan trọng của thể chế) và cơ chế xử lý các khiếu nại, tố cáo từ phía cộng đồng dân doanh và các nhà đầu tư liên quan tới quá trình thực thi các quy định pháp luật.

Ngoài ra, riêng với DDCI cấp địa phương của Hải Phòng còn đánh giá thêm khía cạnh “an ninh trật tự” trong việc đảm bảo an ninh trật tự đảm bảo môi trường đầu

tu, kinh doanh an toàn, giảm thiểu các trường hợp gây nhiễu, phiền hà cho các DN/HTX/HKD hoạt động trên địa bàn từ góc độ an ninh, trật tự.

(9) Tiếp cận đất đai: Chỉ số này chỉ áp dụng đối với DDCI cấp địa phương (quận, huyện). Chỉ số này chỉ đo lường mức độ thuận lợi có được địa điểm kinh doanh và tính minh bạch, hiệu quả của cơ chế giải quyết các thủ tục, quy trình về đất đai tại các quận, huyện trên địa bàn thành phố.

3.2. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp Sở, ban, ngành

DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2022 sẽ bao gồm 08 chỉ số thành phần và hệ thống các chỉ tiêu thể hiện các lĩnh vực quản lý, điều hành kinh tế tư và môi trường đầu tư, kinh doanh, liên quan trực tiếp tới các DN, HTX, một số HKD tại thành phố.

Bảng sau đây sẽ khái quát hóa các chỉ số thành phần và chỉ tiêu theo hệ thống tương ứng của DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2022.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
1. Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính¹	1.1. Tổng thời gian DN/HTX ² dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính
	1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
	1.3. Việc hướng dẫn của cơ quan khi yêu cầu DN phải làm việc với nhiều cơ quan khác ngoài để bổ sung mới có thể hoàn tất hồ sơ
	1.4. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp
	1.5. Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
	1.6. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
	1.7. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
	1.8. Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động (từ khi chính thức tìm

¹ Chỉ số gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các TTHC mà doanh nghiệp phải thực hiện trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký thành lập DN, thủ tục đầu tư, thủ tục đăng ký lao động, bảo hiểm XH, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường....

² Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2022 chủ yếu là DN và HTX. Trong một số trường hợp, các HKD có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành khi các HKD đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện TTHC với Sở, ban, ngành. Để đảm bảo tính thống nhất, thuật ngữ "DN/HTX" trong bảng chỉ tiêu này được sử dụng để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp Sở, ban, ngành

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN**CHỈ TIÊU**

hiều thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng)

- | | |
|--|---|
| <p>2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin</p> | <p>2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới</p> <p>2.2. Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện TTHC hoặc công việc có liên quan</p> <p>2.3. Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX</p> <p>2.4. “Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC</p> <p>2.5. Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin</p> <p>2.6. Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để DN/HTX tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ</p> <p>2.7. Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới của DN/HTX khi thực hiện TTHC</p> <p>2.8. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để công khai thông tin/ giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các DN/HTX công khai và hiệu quả</p> |
| <p>3. Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành</p> | <p>3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX</p> <p>3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp</p> <p>3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW</p> <p>3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN hoạt động là ổn định, nhất quán</p> <p>3.5. Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách</p> <p>3.6. Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD</p> <p>3.7. Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển</p> |

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

	<p>3.8. Chất lượng của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến</p> <p>3.9. Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh</p>
<p>4. Chi phí thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ quy định pháp luật</p>	<p>4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại Sở, ban, ngành</p> <p>4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản</p> <p>4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)</p> <p>4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống</p> <p>4.5. Các nỗ lực cải cách, sáng kiến nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho DN/HTX khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện TTHC, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)</p> <p>4.6. Số lần thanh tra, kiểm tra</p> <p>4.7. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành</p> <p>4.8. Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra</p> <p>4.9. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiễu đối với các DN/HTX</p>
	<p>5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (<i>chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước</i>) khi DN/HTX thực hiện TTHC, dịch vụ công hoặc các công việc liên quan</p> <p>5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của DN/HTX</p> <p>5.3. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức</p> <p>5.4. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong năm vừa qua</p>
	<p>6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ</p> <p>6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện</p>

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	TTHC
	6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
	6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
	7.1. Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các DN/HTX
	7.2. Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)
	7.3. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	7.4. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ trong việc nâng cao hoạt động SXKD của DN
	7.5. Hiệu quả của các biện pháp nhằm hỗ trợ các DN/HTX trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
	7.6. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ các DN/DNNVV, DN/HTX do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh
	8.1. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do cơ quan triển khai và thực thi
	8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
8. Hiệu lực thực thi văn bản chính sách và hiệu quả thiết chế	8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
	8.4. Hiệu quả của hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX, HKD
	8.5. Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo

3.3. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp địa phương

DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2022 sẽ bao gồm 09 chỉ số thành phần và hệ thống các chỉ tiêu thể hiện các lĩnh vực quản lý, điều hành kinh tế và liên quan trực tiếp tới các hộ kinh doanh, một số doanh nghiệp, hợp tác xã và môi trường kinh doanh tại các quận, huyện của thành phố.

Bảng sau đây sẽ khái quát các chỉ số thành phần và chỉ tiêu theo hệ thống tương ứng của DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2022.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
-------------------	----------

1. Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính ³	1.1. Tổng thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính (<i>lần đầu hoặc điều chỉnh</i>)
	1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ rồi mới được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
	1.3. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy đăng kí kinh doanh</i>
	1.4. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy tờ về đất đai - địa chính</i>
	1.5. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy phép xây dựng</i> (trong thẩm quyền của quận, huyện)
	1.6. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm</i>
	1.7. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về lĩnh vực <i>Công Thương như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện</i> (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)
	1.8. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường</i>
	1.9. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về <i>nông nghiệp</i>
	1.10. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về <i>văn hóa - thể thao - du lịch</i>
	1.11. Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD
	1.12. Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD
	1.13. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
	1.14. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC ở quận/huyện đến kế hoạch kinh doanh
	1.15. Thời gian cơ sở SXKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng
2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin	2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
	2.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng

³ Chỉ số gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các thủ tục mà HKD phải thực hiện trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký thành lập, thủ tục đăng ký thuế, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường....

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
-------------------	----------

	đất của quận/huyện, với các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng
	2.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý
	2.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của cơ sở SXKD
	2.5. Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện TTHC hoặc công việc có liên quan
	2.6. Tính chủ động và kịp thời của quận, huyện trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ sở SXKD
	2.7. “Có mối quan hệ với cán bộ Nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
	2.8. Mức độ hữu ích của thông tin trên website trong việc tìm kiếm thông tin
	2.9. Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để cơ sở SXKD tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ
	2.10. Mức độ ứng dụng TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới khi thực hiện TTHC
	2.11. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các cơ sở SXKD công khai và hiệu quả và công bố thông tin
3. Tính năng động và hiệu lực của chính quyền địa phương	3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các cơ sở SXKD
	3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
	3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW
	3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN, HTX, HKD hoạt động là ổn định, nhất quán
	3.5. Lãnh đạo địa phương thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
	3.6. Lãnh đạo địa phương đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD
	3.7. Tham vấn các cơ sở SXKD về việc góp ý kiến về các

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
	3.8. Chất lượng của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/ vấn đề của các cơ sở SXKD
	3.9. Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo của địa phương trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh
	4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan chính quyền cấp quận, huyện
	4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
	4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
	4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
4. Chi phí thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ quy định pháp luật	4.5. Các nỗ lực cải cách, sáng kiến của UBND quận, huyện nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho các cơ sở SXKD khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện TTHC, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)
	4.6. Số lần thanh tra, kiểm tra
	4.7. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra
	4.8. Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra
	4.9. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiễu đối với các cơ sở SXKD
5. Chi phí không chính thức	5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (<i>chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước</i>) mà các cơ sở SXKD cùng ngành phải bỏ ra
	5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của cơ sở SXKD
	5.3. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức
	5.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đăng kí kinh doanh</i>

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	<p>5.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đất đai - địa chính</i></p> <p>5.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>xây dựng</i></p> <p>5.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>công thương</i></p> <p>5.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>nông nghiệp</i></p> <p>5.9. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>tài nguyên môi trường</i></p> <p>5.10. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>văn hóa, thể thao, du lịch</i></p> <p>5.11. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức phải trả trong năm vừa qua</p>
<p>6. Cạnh tranh bình đẳng</p>	<p>6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ</p> <p>6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC</p> <p>6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn</p> <p>6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra</p>
<p>7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh</p>	<p>7.1. Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các cơ sở SXKD</p> <p>7.2. Mức độ các cơ sở SXKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ cơ sở SXKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách vay vốn...)</p> <p>7.3. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở quận/huyện</p> <p>7.4. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ khởi sự kinh doanh</p> <p>7.5. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các vấn đề về thuế</p> <p>7.6. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm</p> <p>7.7. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người</p>

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	<p>lao động trên địa bàn</p> <p>7.8. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh</p> <p>7.9. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD khi thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng</p> <p>7.10. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD trong các trường hợp chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh</p> <p>7.11. Sự quan tâm tới các cơ sở SXKD nhỏ, cơ sở do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và có nhiều chương trình hỗ trợ hiệu quả, khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh</p>
<p>8. Hiệu lực thực thi văn bản chính sách, hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự</p>	<p>8.1. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do UBND quận, huyện triển khai và thực thi</p> <p>8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật</p> <p>8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm</p> <p>8.4. Hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX, HKD của quận/huyện hiệu quả</p> <p>8.5. Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo</p> <p>8.6. UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các cơ sở SXKD</p> <p>8.7. Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu các cơ sở SXKD</p> <p>8.8. Hiện tượng cơ sở SXKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn</p>
<p>9. Tiếp cận đất đai</p>	<p>9.1. Mức độ khó khăn hoặc thuận lợi để có được địa điểm kinh doanh như hiện tại</p> <p>9.2. Rủi ro mặt bằng kinh doanh bị đòi lại, thu hồi, giải tỏa</p> <p>9.3. Tính chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc ở địa phương</p> <p>9.4. Tính dễ dàng trong việc tiếp cận quỹ đất sạch hoặc thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch (cụm CN...)</p> <p>9.5. Tiến độ giải phóng mặt bằng</p> <p>9.6. Việc xác minh nguồn gốc đất tại địa phương và giải quyết hồ sơ đất đai nhanh chóng và đúng quy định</p> <p>9.7. Tính thỏa đáng trong thẩm định phương án bồi thường</p>

CHƯƠNG 4. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

4.1. Kế hoạch thực hiện

STT	Nội dung công việc	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022
I	PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DDCI 2021 CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	Đã hoàn thành						
I.A	Chuẩn bị dữ liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu							
1.1	Hiệu chỉnh dữ liệu sau khảo sát							
1.2	Làm sạch dữ liệu							
1.3	Thu thập dữ liệu cứng và thông tin định lượng							
I.B	Xử lý và phân tích dữ liệu							
1.4	Trích xuất dữ liệu khảo sát							
1.5	Xử lý dữ liệu cứng và các thông tin định lượng							
1.6	Phân tích sơ bộ dữ liệu							
1.7	Thực hiện quy chuẩn điểm các thông số							
1.8	Tính điểm các chỉ số thành phần và chỉ số DDCI tổng hợp							
1.9	Tập hợp kết quả điểm số, biểu đồ và xếp hạng							
I.C	Xây dựng báo cáo							
1.10	Viết báo cáo phân tích							
1.11	Tham vấn ý kiến các cơ quan							

STT	Nội dung công việc	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022
	chuyên môn							
1.12	Tham vấn các chuyên gia độc lập							
1.13	Hoàn thiện báo cáo phân tích và trình xin ý kiến của cơ quan chủ trì và trình phê duyệt của UBND thành phố							
I.D	Công bố kết quả xếp hạng DDCI Hải Phòng 2021							
1.14	Chuẩn bị bài trình bày tại hội nghị công bố							
1.15	Tham gia và trình bày tại hội nghị công bố							
1.16	Chuẩn hóa kết quả đầu ra để chia sẻ kết quả DDCI của thành phố trên các cổng thông tin của tỉnh và các phương tiện khác theo công nghệ nhúng Iframe							
1.17	Chia sẻ kết quả điểm số và xếp hạng DDCI năm 2021 của thành phố Hải Phòng trên môi trường Internet							
I.E	Tổ chức hội thảo phân tích kết quả DDCI Hải Phòng 2021							
II	HIỆU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ HOÀN THIỆN BỘ CHỈ SỐ DDCI NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2022						

STT	Nội dung công việc	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022
IIA	Hiệu chỉnh phương pháp luận và bộ chỉ số DDCI 2022							
2.1	Nghiên cứu tài liệu, bối cảnh, tình hình kinh tế - xã hội, môi trường kinh doanh của thành phố. Cập nhật, bổ sung các nội dung mới từ kinh nghiệm thực tiễn khảo sát DDCI							
2.2	Bổ sung và điều chỉnh đề cương phương pháp luận phù hợp với thực tiễn tại thành phố							
2.3	Tham vấn ý kiến chuyên gia và các bên liên quan về phương pháp luận DDCI đã cập nhật và hoàn thiện đề cương phương pháp luận DDCI							
2.4	Hoàn thiện phương pháp luận, phiếu điều tra và phương pháp chọn mẫu sau khi xin ý kiến của các bên liên quan							
IIB	Tổ chức hội thảo tham vấn phương pháp luận DDCI năm 2022							
2.5	Tham dự hội thảo phương pháp luận							
2.6	Hoàn thiện phương pháp luận, phiếu điều tra và phương pháp chọn mẫu sau hội thảo phương pháp luận và sau khi tham vấn các chuyên gia và ý kiến của các bên							

STT	Nội dung công việc	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022
	liên quan							
III	XÂY DỰNG, HIỆU CHỈNH MẪU VÀ THIẾT KẾ PHIẾU KHẢO SÁT TRỰC TIẾP VÀ KHẢO SÁT TRỰC TUYẾN TRÊN CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ BỘ CHỈ SỐ DDCI 2022	Dự kiến tháng 8-11/2022						
3.1	Xây dựng, hiệu chỉnh mẫu và thiết kế mẫu khảo sát trực tiếp cấp địa phương							
3.2	Xây dựng, hiệu chỉnh mẫu và thiết kế mẫu khảo sát trực tiếp cấp sở ban ngành							
3.3	Hiệu chỉnh form mẫu khảo sát trực tuyến cho bộ chỉ số DDCI gồm phiếu cấp quận/huyện và phiếu sở ban ngành năm 2022							
3.4	Hiệu chỉnh hệ thống kết nối phiếu khảo sát trực tuyến vào công khảo sát trực tuyến hoặc các website của thành phố (nếu cần thiết) và kết nối với cơ sở dữ liệu							
IV	HIỆU CHỈNH PHẦN MỀM NHẬP LIỆU, PHẦN MỀM PHÂN TÍCH, QUẢN LÝ DỮ LIỆU DDCI 2022	Dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2022						
4.1	Hiệu chỉnh form nhập liệu trên phần mềm nhập liệu đối với phiếu điều tra huyện, thành phố và							

STT	Nội dung công việc	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022
	sở, ngành theo đúng mẫu phiếu điều tra được duyệt							
4.2	Xây dựng và quản lý hệ thống tài khoản điều tra viên, cán bộ nhập liệu và tạo tài khoản và hệ thống quản lý tài khoản điều tra viên, cán bộ nhập liệu							
4.3	Xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu cho toàn bộ dữ liệu điều tra đã được mã hóa của tỉnh							
4.4	Hiệu chỉnh và thiết lập công cụ tính toán điểm số cho các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của bộ chỉ số DDCI							
4.5	Hiệu chỉnh và thiết lập hệ thống phân tích, xử lý số liệu kết quả theo đúng phương pháp DDCI của tỉnh được duyệt							
4.6	Xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điểm số DDCI của thành phố theo công nghệ nhúng Iframe để chia sẻ dữ liệu kết quả trên Internet hoặc các trang web của tỉnh							
4.7	Xây dựng, phân quyền và quản lý hệ thống tài khoản cho các đối tượng khai thác cơ sở dữ liệu sau khi kết quả bộ chỉ số được phê duyệt chính thức							
V	CHUẨN BỊ KHẢO SÁT	Dự kiến tháng 11/2022						

STT	Nội dung công việc	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022
5.1	Phối hợp với Cục TK để rà soát lại danh sách mẫu cấp địa phương và sở ban ngành để lập danh sách mẫu chính thức							
5.2	Chuẩn bị tài liệu tập huấn							
5.3	Phối hợp với Cục thống kê tổ chức tập huấn hướng dẫn cho cán bộ điều tra về DDCI, về cách thức điều tra, khảo sát (trực tiếp và trực tuyến) và nhập liệu.							
VI	PHỐI HỢP VỚI CỤC THỐNG KÊ TIẾN HÀNH KHẢO SÁT	Khảo sát thực hiện trong tháng 12/2022						
6.1	Cục thống kê triển khai thu thập dữ liệu (khảo sát trực tiếp và trực tuyến)							
6.2	Cục thống kê giám sát chất lượng thu thập dữ liệu (Giám sát thường xuyên, kết hợp giám sát và kiểm tra qua điện thoại tính xác thực của công tác phỏng vấn, giám sát điện thoại đối với ít nhất 15% số phiếu)							
6.3	Economica Vietnam hỗ trợ kỹ thuật cho cán bộ điều tra viên trong quá trình điều tra, khảo sát và giám sát							
VII	NHẬP LIỆU VÀ MÃ HÓA DỮ LIỆU	Dự kiến hoàn thành trước ngày 25/12/2022						
7.1	Kiểm tra, rà soát phiếu trước khi							

STT	Nội dung công việc	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022
	nhập liệu							
7.2	Nhập liệu và mã hóa dữ liệu							
7.3	Economica Vietnam hỗ trợ kỹ thuật cho cán bộ mã hóa viên trong qua trình nhập liệu và mã hóa dữ liệu							
VIII	NGHIỆM THU HOÀN THÀNH	Dự kiến hoàn thành trước ngày 30/12/2022						

4.2. Cơ chế phối hợp thực hiện công việc

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	<p>Thực hiện các nhiệm vụ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và thống nhất cơ chế về thực hiện, cơ chế tài chính - Phối hợp với Cục Thống kê, Cục Thuế, các đơn vị liên quan... cung cấp danh sách cập nhật mới nhất toàn bộ các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, doanh nghiệp với địa chỉ cụ thể, phân loại theo địa bàn và lĩnh vực kinh doanh, giới tính chủ hộ... - Phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan cung cấp danh sách các doanh nghiệp, HTX thực hiện TTHC, dịch vụ công với các Sở, ban, ngành trong năm 2022 gần nhất - Phối hợp và theo dõi chất lượng của điều tra khảo sát - Tổng hợp khó khăn, vướng mắc, giải pháp tháo gỡ trong quá trình thực hiện - Tổ chức tham vấn các đơn vị có liên quan của thành phố đối với Phương pháp luận Chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022 - Tham gia ý kiến đóng góp để hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022, kết cấu và nội dung các báo cáo đảm bảo tính chặt chẽ, logic. - Trình UBND thành phố ra Quyết định phê duyệt Báo cáo phương pháp luận và ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2022.
2	Cục Thống kê	<p>Triển khai thực hiện điều tra khảo sát trên cơ sở thỏa thuận hợp tác thực hiện khảo sát, triển khai đánh giá chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2022 giữa đơn vị tư vấn và Cục Thống kê. Trong đó, dự kiến phân công các công việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cục Thống kê phối hợp với các Sở, ngành, quận/huyện lấy danh sách tổng thể các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh làm cơ sở để chọn mẫu. - Phối hợp với đơn vị tư vấn hướng dẫn cho cán bộ điều tra về DDCI Hải Phòng năm 2022, bao gồm cách thức điều tra, khảo sát (trực tiếp và trực tuyến) và nhập liệu. - Tối thiểu 2.500 phiếu điều tra đạt chất lượng yêu cầu - Tiến hành khảo sát với hình thức khảo sát trực tuyến là chủ yếu cho các DN, HTX trên hệ thống phần mềm của đơn vị tư vấn thiết kế với tỉ lệ dự kiến khoảng 60% danh sách mẫu - Giám sát, kiểm tra chéo, điện thoại ngẫu nhiên tới người được điều tra khảo sát - Kiểm tra và phê duyệt các phiếu khảo sát trực tuyến trên hệ thống phần mềm được thiết lập bởi đơn vị tư vấn - Điều phối việc nhập dữ liệu từ các phiếu khảo sát vào hệ thống phần mềm đã được thiết lập bởi đơn vị tư vấn.

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
3	Đơn vị tư vấn	<p>Đơn vị tư vấn triển khai các công việc như sau: hiệu chỉnh Phương pháp luận chi số DDCI Hải Phòng năm 2022, công tác chuẩn bị cho điều tra, xây dựng và hoàn thiện bộ công cụ khảo sát, phần mềm quản lý, xử lý dữ liệu cho DDCI Hải Phòng năm 2022.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Phương pháp luận chi số DDCI Hải Phòng năm 2022 - Phiếu khảo sát được hiệu chỉnh trên cơ sở phương pháp luận đã được phê duyệt. - Phần mềm phiếu khảo sát trực tuyến và cổng cho khảo sát trực tuyến được sửa đổi trên cơ sở phương pháp luận đã được phê duyệt. Phần mềm và cổng khảo sát trực tuyến được kết nối với cơ sở dữ liệu của các phiếu khảo sát nhằm phục vụ cho việc phân tích, chấm điểm, xếp hạng sau này. - Phần mềm nhập liệu, xử lý và quản lý dữ liệu được sửa đổi phục vụ cho việc nhập liệu phiếu khảo sát trực tiếp. - Xây dựng và quản lý hệ thống tài khoản điều tra viên, cán bộ nhập liệu và tạo tài khoản và hệ thống quản lý tài khoản điều tra viên, cán bộ nhập liệu - Kiểm tra Phương án tổ chức điều tra, danh sách điều tra viên được hoàn thành. - Xây dựng tài liệu tập huấn và hướng dẫn cho điều tra viên và về việc sử dụng phần mềm cho điều tra trực tuyến, mã hóa, nhập liệu được hoàn thành. - Hướng dẫn, tập huấn cho điều tra viên. - Hỗ trợ kỹ thuật cho cán bộ điều tra viên trong quá trình điều tra, khảo sát, nhập liệu. - Hiệu chỉnh dữ liệu sau khảo sát
4	UBND các quận, huyện, Sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Cục Thống kê, Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ban, ngành, các quận, huyện có nhiệm vụ hỗ trợ cũng như phối hợp thực hiện việc điều tra khảo sát cùng đơn vị tư vấn - Các Sở, ban, ngành, UBND các quận/huyện đặc biệt là các đơn vị nằm trong phạm vi đánh giá xếp hạng, có trách nhiệm cung cấp danh sách toàn bộ các DN/HTX/HKD đã thực hiện dịch vụ công, hoặc thủ tục hành chính, hoặc có quan hệ công tác với các đơn vị (dưới bất kỳ hình thức nào) trong năm 2022. - Phối hợp tuyên truyền cho hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh tại thành phố
5	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố Hải Phòng và các hiệp hội có liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Góp phần giám sát tính khách quan của khảo sát - Hỗ trợ các hoạt động, chương trình, hội thảo trong chuỗi hoạt động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện, hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của thành phố.

PHỤ LỤC

1. Điều chỉnh chỉ số thành phần, chỉ tiêu trong DDCI Sở, ban, ngành năm 2022

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
1. Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính	1.1. Tổng thời gian DN/HTX dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục gia nhập thị trường	1.1. Giữ nguyên
	1.2. Số lần DN/HTX phải đi lại làm trực tiếp hoặc nộp hồ sơ trực tuyến để hoàn thành bộ hồ sơ gia nhập thị trường và nhận được giấy gia nhập thị trường	<i>1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ (Bổ sung)</i>
	1.3. Việc thực hiện TTHC để có được giấy phép khác ngoài giấy chứng nhận ĐKDN	<i>1.3. Việc hướng dẫn của cơ quan khi yêu cầu DN/HTX phải làm việc với nhiều cơ quan khác để bổ sung mới có thể hoàn tất hồ sơ (Bổ sung)</i>
	1.4. Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng nhiều phương thức mới hiệu quả vào trình tự, thủ tục gia nhập thị trường	
		<i>1.4. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp (Bổ sung)</i>
		<i>1.5. Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX (Bổ sung)</i>
		<i>1.6. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX (Bổ sung)</i>
		<i>1.7. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định (Bổ sung)</i>
	1.5. Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động	1.8. Giữ nguyên
2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin	2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới	2.1. Giữ nguyên
	2.2. Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện TTHC hoặc công việc có liên quan	2.2. Giữ nguyên

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
	2.3. Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX	2.3. Giữ nguyên
	2.4. “Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC	2.4. Giữ nguyên
	2.5. Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin	2.5. Giữ nguyên
	2.6. Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến của DN/HTX khi thực hiện TTHC	2.6. Giữ nguyên
	2.7. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các DN/HTX công khai và hiệu quả	2.7. <i>Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới của DN/HTX khi thực hiện TTHC (Bổ sung)</i>
	2.8. Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để DN/HTX tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ	2.8. <i>Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để công khai thông tin/ giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các DN/HTX công khai và hiệu quả (Bổ sung)</i>
	2.9. Mức độ cập nhật thường xuyên của cơ sở dữ liệu mở (các văn bản pháp luật, quy định, chính sách chuyên ngành) dành cho DN/HTX trên trang web	
	2.10. Mức độ cập nhật ứng dụng công nghệ và các xu thế của kinh tế số, chuyển đổi số, công nghiệp 4.0 trong công tác điều hành, quản lý	
	2.11. Hiệu quả của việc sử dụng các thông báo nơi công cộng, đài phát thanh, phương tiện điện tử (các mạng xã hội...) trong việc cung cấp thông tin, văn bản pháp luật cho các DN/HTX	
3. Tính năng động và tiên phong của	3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp	3.1. Giữ nguyên

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
Sở, ban, ngành	luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX	
	3.2. Tính chủ động tham mưu UBND thành phố các đề xuất/giải pháp hỗ trợ các DN/HTX nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại thành phố	3.2. <i>Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp (Bổ sung)</i>
	3.3. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới	3.3. <i>Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW (Bổ sung)</i>
	3.4. Việc nắm bắt và xử lý những khó khăn, vướng mắc của DN/HTX trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm được giao	3.4. <i>Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN/HTX hoạt động là ổn định, nhất quán (Bổ sung)</i>
	3.5. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW	3.5. <i>Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách (Bổ sung)</i>
	3.6. Không đùn đẩy trách nhiệm giữa các Sở, ban, ngành hoặc sang địa phương hoặc lên cấp có thẩm quyền cao trong giải quyết các vấn đề liên quan cho DN/HTX	3.6. <i>Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD (Bổ sung)</i>
	3.7. Tổ chức và cử cán bộ tham gia các buổi đối thoại với các DN/HTX nhằm tháo gỡ khó khăn và kiến nghị cho họ	3.7. <i>Giữ nguyên chỉ tiêu 3.9 cũ</i>
	3.8. Nội dung của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/vấn đề của các DN/HTX	3.8. <i>Chất lượng của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến (Bổ sung)</i>
	3.9. Tham vấn DN/HTX về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển	3.9. <i>Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh (Bổ sung)</i>
4. Chi phí thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ quy định pháp luật	4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại Sở, ban, ngành	4.1. <i>Giữ nguyên</i>
	4.2. Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX	4.2. <i>Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản (Bổ sung)</i>

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
	4.3. Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX	4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp) (Bổ sung)
	4.4. Mức độ hài lòng về quy trình, thủ tục thực hiện TTHC ở bộ phận một cửa	4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống (Bổ sung)
	4.5. Các nỗ lực cải cách, sáng kiến nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho DN/HTX khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện TTHC, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)	4.5. Giữ nguyên
	4.6. Số lần thanh tra, kiểm tra	4.6. Giữ nguyên
	4.7. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành	4.7. Giữ nguyên
	4.8. Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra	4.8. Giữ nguyên
	4.9. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều đối với các DN/HTX	4.9. Giữ nguyên
5. Chi phí không chính thức	5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước) khi DN/HTX thực hiện TTHC, dịch vụ công hoặc các công việc liên quan	5.1. Giữ nguyên
	5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của DN/HTX	5.2. Giữ nguyên
	5.3. Hiện tượng chi trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ khi thực hiện TTHC hay các công việc liên quan	

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
	5.4. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức	5.4. Giữ nguyên
	5.5. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả trong năm vừa qua	5.5. Giữ nguyên
6. Cạnh tranh bình đẳng	6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ	6.1. Giữ nguyên (điều chỉnh cách hỏi)
	6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTTC	6.2. Giữ nguyên (điều chỉnh cách hỏi)
	6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn	6.3. Giữ nguyên (điều chỉnh cách hỏi)
	6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra	6.4. Giữ nguyên (điều chỉnh cách hỏi)
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	7.1. Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các DN/HTX	7.1. Giữ nguyên
	7.2. Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)	7.2. Giữ nguyên (điều chỉnh cách hỏi)
		7.3. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh (Bổ sung)
	7.3. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ trong việc nâng cao hoạt động SXKD	7.4. Giữ nguyên
	7.4. Hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ các DN/HTX trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh	7.5. Giữ nguyên
	7.5. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ các DN/DNVVN, DN/HTX do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh	7.6. Giữ nguyên

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
8. Hiệu lực thực thi văn bản chính sách và hiệu lực thiết chế	8.1. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật triển khai và thực thi	8.1. Giữ nguyên
	8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật	8.2. Giữ nguyên
	8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm	8.3. Giữ nguyên
	8.4. Tính kịp thời và thỏa đáng trong giải quyết khiếu nại, tố cáo	8.4. <i>Hiệu quả của hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX (Bổ sung)</i>
	8.5. Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo	8.5. <i>Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo (Bổ sung)</i>
	8.6. DN/HTX không phải khiếu nại, tố cáo vượt cấp	
9. Vai trò của người đứng đầu Sở, ban, ngành	9.1. Tính tích cực, năng động và vai trò quyết định đến việc ứng dụng CNTT, đổi mới sáng tạo, công tác cải cách hành chính và quy trình quản lý	<i>Được lồng ghép vào chỉ số tính năng động và hiệu lực của Sở, ban, ngành, trở thành chỉ số tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành</i>
	9.2. Tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và giải quyết các vấn đề phát sinh	
	9.3. Hành động của lãnh đạo trong giải quyết các vấn đề của các DN/HTX	
	9.4. Việc giám sát và có biện pháp xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các DN/HTX	
	9.5. Sự gần gũi, thân thiện, lắng nghe và tiếp thu ý kiến của DN/HTX	
	9.6. Tính tích cực và trực tiếp tham gia điều hành các hoạt động đối thoại với doanh nghiệp và thực hiện các cam kết	

2. Điều chỉnh chỉ số thành phần, chỉ tiêu trong DDCI địa phương năm 2022

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
-------------------	----------	----------

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
1. Gia nhập thị trường và hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính	1.1. Tổng thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chuyên ngành (lần đầu hoặc điều chỉnh)	1.1. Giữ nguyên
	1.2. Số lần đi lại làm trực tiếp hoặc nộp hồ sơ trực tuyến để hoàn thành bộ hồ sơ và nhận được giấy đăng ký thành lập HKD/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chuyên ngành (lần đầu hoặc điều chỉnh)	1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ rồi mới được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ (Bổ sung)
	1.3. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy đăng kí kinh doanh	1.3. Giữ nguyên
		1.4. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy tờ về đất đai - địa chính (Bổ sung)
	1.4. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy phép xây dựng (trong thẩm quyền của quận, huyện)	1.5. Giữ nguyên
	1.5. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm	1.6. Giữ nguyên
	1.6. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy phép kinh doanh/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện thuộc lĩnh vực công thương (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)	1.7. Giữ nguyên
	1.7. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường	1.8. Giữ nguyên
	1.8. Ứng dụng CNTT/sử dụng nhiều phương thức mới vào trình tự, thủ tục đăng kí kinh doanh/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chuyên ngành (lần đầu hoặc điều chỉnh)	1.9. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về nông nghiệp (Bổ sung)
		1.10. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về văn hóa - thể thao - du lịch (Bổ sung)
		1.11. Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD (Bổ sung)

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
		1.12. Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD (Bổ sung)
		1.13. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định (Bổ sung)
		1.14. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC ở quận/huyện này đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp (Bổ sung)
	1.9. Thời gian HKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động	1.15. Thời gian cơ sở SXKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng (điều chỉnh cách hỏi)
2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin	2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới	2.1. Giữ nguyên
	2.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của quận/huyện, với các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng	2.2. Giữ nguyên
	2.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý	2.3. Giữ nguyên
	2.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của HKD	2.4. Giữ nguyên
	2.5. Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện TTHC hoặc công việc có liên quan	2.5. Giữ nguyên
	2.6. Tính chủ động và kịp thời của sở ban ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của HKD	2.6. Giữ nguyên
	2.7. “Có mối quan hệ với cán bộ Nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC	2.7. Giữ nguyên
	2.8. Mức độ hữu ích của thông tin trên website trong việc tìm kiếm thông tin	2.8. Giữ nguyên
		2.9. Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để cơ sở SXKD tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ (Bổ sung)
	2.9. Mức độ ứng dụng TTHC trực	2.10. Mức độ ứng dụng TTHC trực

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
	tuyển khi thực hiện TTHC	<i>tuyển/ứng dụng phương thức mới khi thực hiện TTHC (Bổ sung)</i>
	2.10. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các HKD công khai và hiệu quả	2.11. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các cơ sở SXKD công khai và hiệu quả và công bố thông tin (Bổ sung)
	2.11. Mức độ minh bạch thông tin khi quận/huyện này ứng dụng CNTT để HKD tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ	
	2.12. Mức độ cập nhật thường xuyên của cơ sở dữ liệu mở (các văn bản pháp luật, quy định, chính sách chuyên ngành) dành cho HKD trên trang web	
	2.13. Tính tích cực trong việc ứng dụng công nghệ và các xu thế của kinh tế số, chuyển đổi số, công nghiệp 4.0 trong công tác điều hành, quản lý	
	2.14. Hiệu quả của việc sử dụng các thông báo nơi công cộng, đài phát thanh, phương tiện điện tử (các mạng xã hội...) trong việc cung cấp thông tin, văn bản pháp luật	
3. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương	3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các HKD	3.1. Giữ nguyên
	3.2. Tính chủ động tham mưu UBND thành phố các đề xuất/giải pháp hỗ trợ các HKD nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại thành phố	3.2. <i>Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp (Bổ sung)</i>
	3.3. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới	3.3. <i>Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW (Bổ sung)</i>
	3.4. Việc nắm bắt và xử lý những khó khăn, vướng mắc của HKD trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm được giao	3.4. <i>Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho cơ sở SXKD hoạt động là ổn định, nhất quán (Bổ sung)</i>
	3.5. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW	3.5. <i>Lãnh đạo địa phương thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách (Bổ sung)</i>

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
	3.6. Không có việc đùn đẩy trách nhiệm giữa các phòng ban cấp địa phương hoặc lên cấp có thẩm quyền cao trong giải quyết các vấn đề liên quan, hỗ trợ cho HKD	3.6. Lãnh đạo địa phương đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD (Bổ sung)
	3.7. Tổ chức và cử cán bộ tham gia các buổi đối thoại với các HKD nhằm tháo gỡ khó khăn và kiến nghị cho họ	3.7. Giữ nguyên chỉ tiêu 3.9 cũ
	3.8. Nội dung của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/vấn đề của các HKD	3.8. Chất lượng của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/vấn đề của các cơ sở SXKD (Bổ sung)
	3.9. Tham vấn các HKD về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển	3.9. Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo của địa phương trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh (Bổ sung)
4. Chi phí thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ quy định pháp luật	4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan chính quyền cấp quận, huyện	4.1. Giữ nguyên
	4.2. Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các HKD	4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản (Bổ sung)
	4.3. Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các HKD	4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp) (Bổ sung)
	4.4. Chất lượng và hiệu quả chung khi thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa ở lĩnh vực đăng ký kinh doanh	4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống (Bổ sung)
	4.5. Chất lượng và hiệu quả chung khi thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa ở lĩnh vực đất đai - địa chính	
	4.6. Chất lượng và hiệu quả chung khi thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa ở lĩnh vực xây dựng	
	4.7. Chất lượng và hiệu quả chung khi thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa ở lĩnh vực công thương	
	4.8. Chất lượng và hiệu quả chung khi thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa ở lĩnh vực nông nghiệp	
	4.9. Chất lượng và hiệu quả chung khi thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa ở lĩnh vực tài nguyên môi trường	

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
	4.10. Chất lượng và hiệu quả chung khi thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa ở lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
	4.11. Các nỗ lực cải cách, sáng kiến của UBND quận, huyện nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho các HKD khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện TTHC, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)	4.5. Giữ nguyên
	4.12. Số lần thanh tra, kiểm tra	4.6. Giữ nguyên
	4.13. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra	4.7. Giữ nguyên
	4.14. Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra	4.8. Giữ nguyên
	4.15. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiễu đối với các HKD	4.9. Giữ nguyên
5. Chi phí không chính thức	5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước) mà các HKD cùng ngành phải bỏ ra	5.1. Giữ nguyên
	5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của HKD	5.2. Giữ nguyên
	5.3. Hiện tượng chi trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ khi thực hiện TTHC hay các công việc liên quan	
	5.4. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức	5.3. Giữ nguyên
	5.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đăng kí kinh doanh</i>	5.4. Giữ nguyên
	5.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đất đai - địa chính</i>	5.5. Giữ nguyên
	5.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>xây dựng</i>	5.6. Giữ nguyên

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
	5.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>công thương</i>	5.7. Giữ nguyên
	5.9. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>nông nghiệp</i>	5.8. Giữ nguyên
	5.10. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>tài nguyên môi trường</i>	5.9. Giữ nguyên
	5.11. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các HKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>văn hóa, thể thao, du lịch</i>	5.10. Giữ nguyên
	5.12. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức phải trả trong năm vừa qua	5.11. Giữ nguyên
6. Cạnh tranh bình đẳng	6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ	6.1. Giữ nguyên (điều chỉnh cách hỏi)
	6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC	6.2. Giữ nguyên (điều chỉnh cách hỏi)
	6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn	6.3. Giữ nguyên (điều chỉnh cách hỏi)
	6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra	6.4. Giữ nguyên (điều chỉnh cách hỏi)
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	7.1. Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các HKD	7.1. Giữ nguyên
	7.2. Mức độ các HKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ HKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách vay vốn...)	7.2. Giữ nguyên
		7.3. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở quận/huyện (Bổ sung)
	7.3. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ khởi sự kinh doanh	7.3. Giữ nguyên
	7.4. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các vấn đề về thuế	7.4. Giữ nguyên

CHỈ SỐ THANH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
	7.5. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm	7.5. Giữ nguyên
	7.6. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người lao động trên địa bàn	7.6. Giữ nguyên
	7.7. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh	7.7. Giữ nguyên
	7.8. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của công tác thi đua, khen thưởng đối với các HKD khi thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng	7.8. Giữ nguyên
	7.9. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các HKD trong các trường hợp chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh	7.9. Giữ nguyên
	7.10. Sự quan tâm tới các HKD nhỏ, cơ sở do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và có nhiều chương trình hỗ trợ hiệu quả, khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh	7.10. Giữ nguyên
8. Hiệu lực thực thi văn bản chính sách, hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự	8.1. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do UBND quận, huyện triển khai và thực thi	8.1. Giữ nguyên
	8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật	8.2. Giữ nguyên
	8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm	8.3. Giữ nguyên
	8.4. Tính kịp thời, thỏa đáng, đúng pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo	8.4. <i>Hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX, HKD của quận/huyện hiệu quả (Bổ sung)</i>
	8.5. Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo	8.5. <i>Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo (Bổ sung)</i>
	8.6. HKD không phải khiếu nại, tố cáo vượt cấp	
	8.7. UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các HKD	8.6. Giữ nguyên
	8.8. Hiện tượng tội phạm quấy	8.7. Giữ nguyên

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	NĂM 2021	NĂM 2022
	nhiều các HKD	
	8.9. Hiện tượng HKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn	8.8. Giữ nguyên
	8.10. Hiệu quả của công tác an ninh trật tự	
9. Vai trò của người đứng đầu địa phương	<p>9.1. Tính tích cực, năng động và vai trò quyết định đến việc ứng dụng CNTT, đổi mới sáng tạo, công tác cải cách hành chính và quy trình quản lý</p> <p>9.2. Tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và giải quyết các vấn đề phát sinh</p> <p>9.3. Hành động của lãnh đạo trong giải quyết các vấn đề của các HKD</p> <p>9.4. Việc giám sát và có biện pháp xử lý các trường hợp gây những nhiều, khó khăn cho các HKD</p> <p>9.5. Sự gần gũi, thân thiện, lắng nghe và tiếp thu ý kiến của các HKD</p> <p>9.6. Tính tích cực và trực tiếp tham gia điều hành các hoạt động đối thoại với doanh nghiệp và thực hiện các cam kết</p>	<i>Được lồng ghép vào chỉ số tính năng động và hiệu lực của chính quyền địa phương, trở thành chỉ số tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương</i>
10. Tiếp cận đất đai	10.1. Mức độ khó khăn hoặc thuận lợi để có được địa điểm kinh doanh như hiện tại	10.1. Giữ nguyên
	10.2. Rủi ro mặt bằng kinh doanh bị đòi lại, thu hồi, giải tỏa	10.2. Giữ nguyên
	10.3. Tính chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc ở địa phương	10.3. Giữ nguyên
	10.4. Tính dễ dàng trong việc tiếp cận quỹ đất sạch hoặc thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch (cụm CN...)	10.4. Giữ nguyên
	10.5. Tiến độ giải phóng mặt bằng	10.5. Giữ nguyên
	10.6. Việc xác minh nguồn gốc đất tại địa phương và giải quyết hồ sơ đất đai nhanh chóng và đúng quy định	10.6. Giữ nguyên
	10.7. Tính thỏa đáng trong thẩm định phương án bồi thường	10.7. Giữ nguyên

PHỤ LỤC II

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CỦA 08 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI CẤP SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4105/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022)

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
1	Chỉ số Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính
1.1	Tổng thời gian DN/HTX dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính
1.2	Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
1.3	Việc hướng dẫn của cơ quan khi yêu cầu DN phải làm việc với nhiều cơ quan khác ngoài để bổ sung mới có thể hoàn tất hồ sơ
1.4	Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp
1.5	Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
1.6	Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
1.7	Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
1.8	Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động (từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng)
2	Chỉ số Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
2.1	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
2.2	Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện TTHC hoặc công việc có liên quan
2.3	Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX
2.4	“Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
2.5	Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin
2.6	Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để DN/HTX tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ
2.7	Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới của DN/HTX khi thực hiện TTHC
2.8	Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, mạng xã hội, hotline hỗ trợ...) để công khai thông tin /giải đáp thắc mắc /ý kiến/tham vấn của các DN /HTX công khai và hiệu quả
3	Chỉ số Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành
3.1	Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX
3.2	Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
3.3	Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp trung ương
3.4	Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN hoạt động là ổn định, nhất quán
3.5	Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
3.6	Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD
3.7	Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
3.8	Chất lượng của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
3.9	Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh
4	Chỉ số Chi phí thời gian thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ quy định pháp luật
4.1	Thời gian thực hiện TTHC tại Sở, ban, ngành
4.2	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
4.3	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
4.4	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
4.5	Các nỗ lực cải cách, sáng kiến nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho DN/HTX khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện TTHC, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)
4.6	Số lần thanh tra, kiểm tra
4.7	Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành
4.8	Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra
4.9	Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những khiếu nại đối với các DN/HTX
5	Chỉ số Chi phí không chính thức
5.1	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (<i>chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước</i>) khi DN/HTX thực hiện TTHC, dịch vụ công hoặc các công việc liên quan
5.2	Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của DN/HTX
5.3	Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức
5.4	Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong năm vừa qua
6	Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng
6.1	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
6.2	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
6.3	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
6.4	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
7	Chỉ số Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.1	Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các DN/HTX
7.2	Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)
7.3	Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh
7.4	Hiệu quả các chương trình hỗ trợ trong việc nâng cao hoạt động SXKD của DN
7.5	Hiệu quả của các biện pháp nhằm hỗ trợ các DN/HTX trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
7.6	Hiệu quả các chương trình hỗ trợ các DN/DNNVV, DN/HTX do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh
8	Chỉ số Hiệu lực thực thi văn bản chính sách và hiệu lực thiết chế
8.1	Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do cơ quan triển khai và thực thi
8.2	Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
8.3	Hỗ trợ pháp lý cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
8.4	Hiệu quả của hoạt động tiếp và đối thoại DN/HTX
8.5	Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo

Ghi chú:

- Các từ viết tắt trong biểu:

Ủy ban nhân dân: UBND

Doanh nghiệp, hợp tác xã: DN,HTX

Thủ tục hành chính: TTHC

Sản xuất kinh doanh: SXKD

Công nghệ thông tin: CNTT

- Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2022 chủ yếu là doanh nghiệp và hợp tác xã. Trong một số trường hợp, các hộ kinh doanh có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành khi các hộ kinh doanh đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện TTHC với Sở, ban, ngành. Để đảm bảo tính thống nhất, thuật ngữ “DN/HTX” trong bảng chỉ tiêu này được sử dụng để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp Sở, ban, ngành.

PHỤ LỤC III

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CỦA 09 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4105/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022)

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
1	Chỉ số Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính
1.1	Tổng thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính (lần đầu hoặc điều chỉnh)
1.2	Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ rồi mới được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
1.3	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy đăng kí kinh doanh
1.4	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy tờ về đất đai - địa chính
1.5	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy phép xây dựng (trong thẩm quyền của quận, huyện)
1.6	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm
1.7	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về lĩnh vực Công Thương như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)
1.8	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường
1.9	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về nông nghiệp
1.10	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về văn hóa - thể thao - du lịch
1.11	Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các HKD
1.12	Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các HKD
1.13	Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
1.14	Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC ở quận/huyện đến kế hoạch kinh doanh
1.15	Thời gian HKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng
2	Chỉ số Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
2.1	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
2.2	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của quận/huyện, với các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng
2.3	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý
2.4	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của cơ sở SXKD
2.5	Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện TTHC hoặc công việc có liên quan
2.6	Tính chủ động và kịp thời của quận, huyện trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ sở SXKD
2.7	“Có mối quan hệ với cán bộ Nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
2.8	Mức độ hữu ích của thông tin trên website trong việc tìm kiếm thông tin
2.9	Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để các cơ sở SXKD tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ
2.10	Mức độ ứng dụng TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới khi thực hiện TTHC

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
2.11	Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các cơ sở SXKD công khai và hiệu quả và công bố thông tin
3	Chỉ số Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương
3.1	Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các cơ sở SXKD
3.2	Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
3.3	Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp trung ương
3.4	Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN, HTX, HKD hoạt động là ổn định, nhất quán
3.5	Lãnh đạo địa phương thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
3.6	Lãnh đạo địa phương đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD
3.7	Tham vấn các cơ sở SXKD về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
3.8	Chất lượng của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/ vấn đề của các cơ sở SXKD
3.9	Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo của địa phương trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh
4	Chỉ số Chi phí thời gian thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ quy định pháp luật
4.1	Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan chính quyền cấp quận, huyện
4.2	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
4.3	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
4.4	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
4.5	Các nỗ lực cải cách, sáng kiến của UBND quận, huyện nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho các cơ sở SXKD khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện TTHC, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)
4.6	Số lần thanh tra, kiểm tra
4.7	Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra
4.8	Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra
4.9	Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiễu đối với các cơ sở SXKD
5	Chỉ số Chi phí không chính thức
5.1	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (<i>chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước</i>) mà các cơ sở SXKD cùng ngành phải bỏ ra
5.2	Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của cơ sở SXKD
5.3	Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức
5.4	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đăng kí kinh doanh</i>

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
5.5	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đất đai - địa chính</i>
5.6	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>xây dựng</i>
5.7	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>công thương</i>
5.8	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>nông nghiệp</i>
5.9	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>tài nguyên môi trường</i>
5.10	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>văn hóa, thể thao, du lịch</i>
5.11	Xu thế về mức độ chi phí không chính thức phải trả trong năm vừa qua
6	Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng
6.1	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
6.2	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
6.3	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
6.4	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
7	Chỉ số Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.1	Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các cơ sở SXKD
7.2	Mức độ các HKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ cơ sở SXKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách vay vốn...)
7.3	Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở quận/huyện
7.4	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ khởi sự kinh doanh
7.5	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các vấn đề về thuế
7.6	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm
7.7	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người lao động trên địa bàn
7.8	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh
7.9	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD khi thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng
7.10	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD trong các trường hợp chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
7.11	Sự quan tâm tới các HKD nhỏ, cơ sở do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và có nhiều chương trình hỗ trợ hiệu quả, khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh
8	Chỉ số Hiệu lực thực thi văn bản chính sách, hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự
8.1	Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do UBND quận, huyện triển khai và thực thi
8.2	Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
8.3	Hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
8.4	Hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX, HKD của quận/huyện hiệu quả
8.5	Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
8.6	UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các cơ sở SXKD
8.7	Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu các cơ sở SXKD
8.8	Hiện tượng cơ sở SXKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn
9	Chỉ số Tiếp cận đất đai
9.1	Mức độ khó khăn hoặc thuận lợi để có được địa điểm kinh doanh như hiện tại
9.2	Rủi ro mặt bằng kinh doanh bị đòi lại, thu hồi, giải tỏa
9.3	Tính chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc ở địa phương
9.4	Tính dễ dàng trong việc tiếp cận quỹ đất sạch hoặc thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch (cụm CN...)
9.5	Tiến độ giải phóng mặt bằng
9.6	Việc xác minh nguồn gốc đất tại địa phương và giải quyết hồ sơ đất đai nhanh chóng và đúng quy định
9.7	Tính thỏa đáng trong thẩm định phương án bồi thường

Ghi chú:

- Các từ viết tắt trong biểu:

Ủy ban nhân dân: UBND

Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: DN, HTX, HKD

Thủ tục hành chính: TTHC

Sản xuất kinh doanh: SXKD

Công nghệ thông tin: CNTT

- Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2022 chủ yếu là các hộ kinh doanh. Ngoài ra, các hợp tác xã hoặc doanh nghiệp có đăng ký hoặc hoạt động ở quận, huyện và có tương tác với chính quyền địa phương cũng có thể lựa chọn trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương. Để đảm bảo tính thống nhất, thuật ngữ “HKD” trong bảng chỉ tiêu này được sử dụng để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp địa phương